



Công Ty  
Cổ Phần  
Vận Tải  
Xăng Dầu  
Vitaco

Digitally signed by  
Công Ty Cổ Phần  
Vận Tải Xăng Dầu  
Vitaco  
DN: cn=Công Ty Cổ  
Phần Vận Tải Xăng  
Dầu Vitaco, c=VN,  
st=Hố Chí Minh ®  
Date: 2026.08.28  
12:17:29 +07'00'

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên  
độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300545501 ngày 13 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                        |                                |
|------------------------|--------------------------------|
| Ông La Văn Út          | Chủ tịch                       |
| Ông Trương Văn Minh    | Ủy viên                        |
| Ông Nguyễn Quang Cường | Ủy viên                        |
| Ông Bùi Hồng Dũng      | Ủy viên                        |
| Ông Nguyễn Chí Nam     | Ủy viên                        |
| Ông Đỗ Lệnh Công       | Ủy viên                        |
|                        | (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)  |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Ủy viên                        |
|                        | (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)  |
| Ông Lê Minh Ngọc       | Ủy viên                        |
|                        | (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026) |

**Ban Giám đốc**

|                        |                              |
|------------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Cường | Tổng Giám đốc                |
| Ông Nguyễn Quang Chiến | Phó Tổng Giám đốc            |
| Bà Văn Thị Hồng Phượng | Phó Tổng Giám đốc            |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc            |
| Ông Nguyễn Chí Nam     | Phó Tổng Giám đốc            |
|                        | (từ ngày 1 tháng 7 năm 2026) |
| Ông Phạm Minh Phương   | Phó Tổng Giám đốc            |
|                        | (từ ngày 1 tháng 7 năm 2026) |

**Ban Kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tuyên | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu      | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Trung     | Thành viên |

**Trụ sở đăng ký**

236/106/1A Điện Biên Phủ  
Phường Gia Định  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

*(Signature)*  
Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,  
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh – Thông tin so sánh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 38(a) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc điều chỉnh lại một số thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị thay đổi liên quan đến vấn đề này.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00205-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026



Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2024-007-1

0112  
CÔNG  
TNH  
PM  
PHỐ H

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                          |                                              |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160) | <b>100</b>       |                        | <b>1.055.782.552.924</b> | <b>1.081.174.659.175</b>                     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>9</b>               | <b>507.344.451.989</b>   | <b>964.383.951.544</b>                       |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 67.682.504.747           | 79.383.951.544                               |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 439.661.947.242          | 885.000.000.000                              |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>433.958.931.507</b>   | <b>-</b>                                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                       | 123              | 10(a)                  | 433.958.931.507          | -                                            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>80.367.176.867</b>    | <b>73.079.089.766</b>                        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131              | 11                     | 53.514.428.788           | 40.811.831.178                               |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132              | 12                     | 4.319.621.768            | 2.694.213.772                                |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 135              | 13(a)                  | 22.533.126.311           | 29.573.044.816                               |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>14</b>              | <b>34.111.992.561</b>    | <b>43.708.166.665</b>                        |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 34.111.992.561           | 43.708.166.665                               |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>160</b>       |                        | <b>-</b>                 | <b>3.451.200</b>                             |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 163              |                        | -                        | 3.451.200                                    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

|                                                         | Mã số      | Thuyết minh  | 30/6/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND<br>Đã phân loại lại |
|---------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 260 + 270) | <b>200</b> |              | <b>366.884.290.252</b>   | <b>374.971.126.336</b>              |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |              | <b>61.716.000.000</b>    | <b>67.856.000.000</b>               |
| Phải thu dài hạn khác                                   | 215        | 13(b)        | 61.716.000.000           | 67.856.000.000                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |              | <b>108.485.400.253</b>   | <b>110.593.626.337</b>              |
| Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 15           | 87.896.976.220           | 89.698.700.056                      |
| Nguyên giá                                              | 222        |              | 3.325.502.108.044        | 3.325.502.108.044                   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |              | (3.237.605.131.824)      | (3.235.803.407.988)                 |
| Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 16           | 20.588.424.033           | 20.894.926.281                      |
| Nguyên giá                                              | 228        |              | 28.250.980.211           | 28.250.980.211                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |              | (7.662.556.178)          | (7.356.053.930)                     |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>260</b> | <b>10(b)</b> | <b>185.824.375.000</b>   | <b>185.776.875.000</b>              |
| Đầu tư vào công ty con                                  | 261        |              | 175.000.000.000          | 175.000.000.000                     |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 263        |              | 64.500.000.000           | 64.500.000.000                      |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn        | 264        |              | (53.675.625.000)         | (53.723.125.000)                    |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>270</b> |              | <b>10.858.514.999</b>    | <b>10.744.624.999</b>               |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                             | 271        |              | 123.390.000              | -                                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                          | 272        | 36(c)        | 10.735.124.999           | 10.744.624.999                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(280 = 100 + 200)           | <b>280</b> |              | <b>1.422.666.843.176</b> | <b>1.456.145.785.511</b>            |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

|                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND<br>Đã phân loại lại |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                                     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 – 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>274.246.340.709</b>   | <b>273.376.640.248</b>              |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>212.576.340.709</b>   | <b>205.566.640.248</b>              |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 17          | 9.038.170.346            | 11.314.713.095                      |
| Phải trả cô tức                                 | 313        |             | 1.475.465.110            | 1.281.946.060                       |
| Thuế và các khoản phải nộp                      |            |             |                          |                                     |
| Nhà nước ngắn hạn                               | 314        | 18          | 18.050.638.252           | 12.882.541.101                      |
| Phải trả người lao động                         | 315        |             | 67.754.338.867           | 74.370.183.242                      |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 316        | 19          | 11.600.888.502           | 5.103.862.316                       |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | 20          | 7.289.583.023            | 7.806.405.908                       |
| Vay ngắn hạn                                    | 321        | 21(a)       | 20.042.891.500           | 35.568.674.500                      |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        | 22          | 38.000.000.000           | 38.000.000.000                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 23          | 39.324.365.109           | 19.238.314.026                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>61.670.000.000</b>    | <b>67.810.000.000</b>               |
| Vay dài hạn                                     | 339        | 21(b)       | 61.670.000.000           | 67.810.000.000                      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>24</b>   | <b>1.148.420.502.467</b> | <b>1.182.769.145.263</b>            |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 25          | 798.666.660.000          | 798.666.660.000                     |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 798.666.660.000          | 798.666.660.000                     |
| Thặng dư vốn                                    | 412        |             | 123.257.066              | 123.257.066                         |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 27          | 213.491.855.223          | 213.491.855.223                     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 136.138.730.178          | 170.487.372.974                     |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước        | 420a       |             | 53.445.999.291           | 49.594.732.190                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay            | 420b       |             | 82.692.730.887           | 120.892.640.784                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |             | <b>1.422.666.843.176</b> | <b>1.456.145.785.511</b>            |

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Cao Mỹ Dung  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Phan Nhân Tri  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|---------------------------------------|
|                                                                            |           |             | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND<br>Đã điều chỉnh lại |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                                          | <b>01</b> | <b>29</b>   | <b>343.833.773.758</b>     | <b>322.327.521.893</b>                |
| <b>Giá vốn dịch vụ cung cấp</b>                                            | <b>11</b> | <b>30</b>   | <b>215.438.730.553</b>     | <b>233.393.598.969</b>                |
| <b>Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ</b><br>(20 = 01 - 11)                 | <b>20</b> |             | <b>128.395.043.205</b>     | <b>88.933.922.924</b>                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 22        | 31          | 23.479.479.800             | 17.097.573.832                        |
| Chi phí tài chính                                                          | 23        | 32          | 662.015.710                | 1.862.272.233                         |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                                   | 24        |             | 596.828.112                | 1.648.072.500                         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26        | 33          | 53.306.253.151             | 42.713.054.501                        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br>(30 = 20 + 22 - 23 - 26) | <b>30</b> |             | <b>97.906.254.144</b>      | <b>61.456.170.022</b>                 |
| Thu nhập khác                                                              | 31        | 34          | 6.455.214.874              | 50.380.730                            |
| Chi phí khác                                                               | 32        |             | 109.153.211                | 84.506.268                            |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b><br>(40 = 31 - 32)                               | <b>40</b> |             | <b>6.346.061.663</b>       | <b>(34.125.538)</b>                   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40)                      | <b>50</b> |             | <b>104.252.315.807</b>     | <b>61.422.044.484</b>                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                         | <b>51</b> | <b>36</b>   | <b>21.550.084.920</b>      | <b>12.713.618.216</b>                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                          | <b>52</b> | <b>36</b>   | <b>9.500.000</b>           | <b>-</b>                              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)                      | <b>60</b> |             | <b>82.692.730.887</b>      | <b>48.708.426.268</b>                 |

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Cao Mỹ Dung  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Phan Nhân Tri  
Kế toán trưởng

Người duyệt:


  
 Nguyễn Quang Cường  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                                      |              |                    | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>         |
|                                                                                      |              |                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>               |
|                                                                                      |              |                    |                                   | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |              |                    |                                   |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  | <b>01</b>    |                    | <b>104.252.315.807</b>            | <b>61.422.044.484</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                      |              |                    |                                   |                          |
| Khấu hao                                                                             | 02           |                    | 2.108.226.084                     | 36.796.568.597           |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03           |                    | (47.500.000)                      | 40.491.930.252           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           |                    | (3.938.490)                       | (4.297.140)              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05           |                    | (23.443.679.923)                  | (17.077.748.195)         |
| Chi phí đi vay                                                                       | 06           |                    | 596.828.112                       | 1.648.072.500            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b>    |                    | <b>83.462.251.590</b>             | <b>123.276.570.498</b>   |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu                                                      | 09           |                    | (5.743.688.659)                   | 16.475.263.955           |
| Giảm hàng tồn kho                                                                    | 10           |                    | 9.596.174.104                     | 175.992.976              |
| Giảm các khoản phải trả                                                              | 11           |                    | (2.375.128.409)                   | (58.918.048.392)         |
| Tăng chi phí chờ phân bổ                                                             | 12           |                    | (123.390.000)                     | -                        |
|                                                                                      |              |                    | <b>84.816.218.626</b>             | <b>81.009.779.037</b>    |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                | 14           |                    | (694.831.959)                     | (1.762.708.076)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15           |                    | (17.822.918.704)                  | (7.787.669.324)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17           |                    | (8.097.790.000)                   | (8.128.100.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>    |                    | <b>58.200.677.963</b>             | <b>63.331.301.637</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |              |                    |                                   |                          |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng                                     | 23           |                    | (430.000.000.000)                 | -                        |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia                                 | 27           |                    | 24.083.801.174                    | 31.636.748.195           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b>    |                    | <b>(405.916.198.826)</b>          | <b>31.636.748.195</b>    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

|                                                                | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                       |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------|---------------------------------------|
|                                                                |       |             | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND<br>Đã điều chỉnh lại |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                         |       |             |                            |                                       |
| Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34    |             | (21.665.783.000)           | (21.665.783.000)                      |
| Tiền trả cổ tức                                                | 36    |             | (87.659.813.550)           | (79.606.024.000)                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   | 40    |             | (109.325.596.550)          | (101.271.807.000)                     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20 + 30 + 40)          | 50    |             | (457.041.117.413)          | (6.303.757.168)                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                      | 60    |             | 964.383.951.544            | 864.795.956.014                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61    |             | 1.617.858                  | 5.232.411                             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70    | 9           | 507.344.451.989            | 858.497.431.257                       |

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Cao Mỹ Dung  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Phan Nhân Tri  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2 công ty con (1/1/2026: 2 công ty con) được mô tả tại Thuyết minh số 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 306 nhân viên (1/1/2026: 311 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.



**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(i));
- Dự phòng (Thuyết minh số 4(j)).

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ những nội dung được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

121  
NG  
NH  
M  
10.4

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

|                            | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|----------------------------|-----------------------|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30%                   |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm       | 50%                   |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm       | 70%                   |
| Quá hạn trên 3 năm         | 100%                  |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 37 năm     |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 năm      |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 5 – 15 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 4 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(h) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Phải trả cổ tức**

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

**(j) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng chi phí sửa chữa lớn***

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn đối với các tàu vận tải biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đã từ 2 đến 2,5 năm một lần. Số chi phí trích trước được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt.

Theo quy định chuyển tiếp của Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Khi hoạt động sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện, Công ty kết chuyển phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh với số đã trích trước tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, phần chênh lệch giữa số chi phí sửa chữa lớn đã trích trước với số thực tế phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ.

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập*.

Việc đánh giá ảnh hưởng của các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) – công ty mẹ cấp cao nhất ở cấp Tập đoàn. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được thông tin từ Tập đoàn về việc phát sinh nghĩa vụ thuế có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(n) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Chi phí sản xuất kinh doanh**

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**6. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu nào về các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**7. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**8. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị**

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 9. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <b>30/6/2026</b>       | <b>1/1/2026</b>        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                        | 224.133.869            | 1.033.710.186          |
| Tiền gửi ngân hàng (*)          | 67.458.370.878         | 78.350.241.358         |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 439.661.947.242        | 885.000.000.000        |
|                                 | <b>507.344.451.989</b> | <b>964.383.951.544</b> |

(\*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

|                                                    | <b>30/6/2026</b>      | <b>1/1/2026</b>       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tên ngân hàng</b>                               |                       |                       |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 43.098.201.435        | 42.903.367.788        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam  | 17.600.457.450        | 33.601.979.033        |
| Các ngân hàng khác                                 | 6.759.711.993         | 1.844.894.537         |
|                                                    | <b>67.458.370.878</b> | <b>78.350.241.358</b> |

(\*\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất là 4,75% một năm (1/1/2026: 4,7% đến 4,8% một năm).

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

|                                                        | <b>30/6/2026</b>       | <b>1/1/2026</b>        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tên ngân hàng</b>                                   |                        |                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam     | 200.780.821.918        | 650.000.000.000        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển | 198.875.919.845        | 105.000.000.000        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam      | 40.005.205.479         | 130.000.000.000        |
|                                                        | <b>439.661.947.242</b> | <b>885.000.000.000</b> |



## **10. Các khoản đầu tư**

### **(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 7,5% một năm (1/1/2026: Không).

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn như sau:

|                                                    | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|----------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Tên ngân hàng</b>                               |                  |                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 373.606.164.384  | -               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam  | 60.352.767.123   | -               |
|                                                    | <hr/>            |                 |
|                                                    | 433.958.931.507  | -               |
|                                                    | <hr/>            |                 |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                               | 30/6/2026            |             |                       |                       |                  | 1/1/2026                 |                      |             |                       |                       |                  |                   |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------|
|                                                               | Số lượng<br>cổ phiếu | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá<br>hợp<br>VND |
| Đầu tư vào công ty con (*)                                    |                      |             |                       |                       |                  |                          |                      |             |                       |                       |                  |                   |
| ▪ Công ty TNHH MTV<br>Vitaco Sài Gòn                          |                      | 100%        | 100%                  | 160.000.000.000       | -                | (**)                     |                      | 100%        | 100%                  | 160.000.000.000       |                  | (**)              |
| ▪ Công ty TNHH MTV<br>Vitaco Đà Nẵng                          |                      | 100%        | 100%                  | 15.000.000.000        | -                | (**)                     |                      | 100%        | 100%                  | 15.000.000.000        |                  | (**)              |
|                                                               |                      |             |                       | 175.000.000.000       | -                |                          |                      |             |                       | 175.000.000.000       | -                |                   |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                            |                      |             |                       |                       |                  |                          |                      |             |                       |                       |                  |                   |
| ▪ Công ty Cổ phần An Phú                                      | 625.000              | 0,51%       | 0,51%                 | 53.500.000.000        | (47.675.625.000) | (**)                     | 625.000              | 0,51%       | 0,51%                 | 53.500.000.000        | (47.723.125.000) | (**)              |
| ▪ Công ty Cổ phần<br>Kho cảng Xăng dầu<br>Hàng không Miền Nam | 600.000              | 2,02%       | 2,02%                 | 6.000.000.000         | (6.000.000.000)  | (**)                     | 600.000              | 2,02%       | 2,02%                 | 6.000.000.000         | (6.000.000.000)  | (**)              |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Hàng hải Mỹ Giang                | 500.000              | 17,86%      | 17,86%                | 5.000.000.000         | -                | (**)                     | 500.000              | 17,86%      | 17,86%                | 5.000.000.000         | -                | (**)              |
|                                                               |                      |             |                       | 64.500.000.000        | (53.675.625.000) |                          |                      |             |                       | 64.500.000.000        | (53.723.125.000) |                   |
|                                                               |                      |             |                       | 239.500.000.000       | (53.675.625.000) |                          |                      |             |                       | 239.500.000.000       | (53.723.125.000) |                   |

(\*) Các công ty con của Công ty hoạt động trong lĩnh vực vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải, là các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty. Trong kỳ, các công ty con này tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh ổn định và không phát sinh các sự kiện ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, Ban Giám đốc cho rằng không có dấu hiệu suy giảm giá trị đối với các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giả niệm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

## **11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan**

|                                                      | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <i><b>Các bên liên quan</b></i>                      |                  |                 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất | 16.389.538.626   | 2.654.248.067   |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ    | 37.124.890.162   | 38.157.583.111  |
|                                                      | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                      | 53.514.428.788   | 40.811.831.178  |
|                                                      | <hr/>            | <hr/>           |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

## **12. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                             | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|---------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                             | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Du lịch và Sự kiện Vietmark    | 1.842.576.120    | -               |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý  |                  |                 |
| Doanh nghiệp FAST tại Thành phố Hồ Chí Minh | 723.060.400      | 386.880.000     |
| Eureka Control Systems Pte. Ltd.            | 423.226.361      | 1.035.491.292   |
| Các nhà cung cấp khác                       | 1.330.758.887    | 1.271.842.480   |
|                                             | <hr/>            | <hr/>           |
|                                             | 4.319.621.768    | 2.694.213.772   |
|                                             | <hr/>            | <hr/>           |

### 13. Phải thu khác

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

|                                                          | <b>30/6/2026</b>      | <b>1/1/2026</b>       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con            | 20.743.102.920        | 27.114.409.075        |
| ▪ Phải thu về lợi nhuận được chia                        | 8.000.000.000         | 13.750.000.000        |
| ▪ Phải thu về chi hộ mua tàu                             | 12.280.000.000        | 12.280.000.000        |
| ▪ Phải thu khác                                          | 463.102.920           | 1.084.409.075         |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con            | -                     | 511.000.000           |
| ▪ Phải thu về lợi nhuận được chia                        | -                     | 511.000.000           |
| Chi hộ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ | 437.813.592           | 616.081.531           |
| Tạm ứng cho người lao động                               | 1.258.815.532         | 1.158.052.177         |
| Các khoản phải thu khác                                  | 93.394.267            | 173.502.033           |
|                                                          | <b>22.533.126.311</b> | <b>29.573.044.816</b> |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

|                                                                              | <b>30/6/2026</b>      | <b>1/1/2026</b>       |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu về chi hộ mua tàu cho Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con | 61.670.000.000        | 67.810.000.000        |
| Các khoản phải thu khác                                                      | 46.000.000            | 46.000.000            |
|                                                                              | <b>61.716.000.000</b> | <b>67.856.000.000</b> |

Khoản phải thu công ty con không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả định kỳ đến năm 2032.

### 14. Hàng tồn kho

|                       | <b>30/6/2026</b>      | <b>1/1/2026</b>       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.937.737.598        | 43.287.805.642        |
| Công cụ và dụng cụ    | 1.174.254.963         | 420.361.023           |
|                       | <b>34.111.992.561</b> | <b>43.708.166.665</b> |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 101.836.756.726                    | 174.339.147                   | 3.222.743.302.796                | 747.709.375                  | 3.325.502.108.044 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 15.704.579.637                     | 174.339.147                   | 3.219.300.590.937                | 623.898.267                  | 3.235.803.407.988 |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.366.936.332                      | -                             | 367.254.168                      | 67.533.336                   | 1.801.723.836     |
| Số dư cuối kỳ                 | 17.071.515.969                     | 174.339.147                   | 3.219.667.845.105                | 691.431.603                  | 3.237.605.131.824 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 86.132.177.089                     | -                             | 3.442.711.859                    | 123.811.108                  | 89.698.700.056    |
| Số dư cuối kỳ                 | 84.765.240.757                     | -                             | 3.075.457.691                    | 56.277.772                   | 87.896.976.220    |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 3.218.853 triệu VND (1/1/2026: 3.218.853 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao (1/1/2026: một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 34.542 triệu VND) được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng như sau:

|                                   | 30/6/2026<br>VND  | 1/1/2026<br>VND   |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tàu Petrolimex 09                 | 803.897.935.296   | 803.897.935.296   |
| Tàu Petrolimex 11                 | 864.527.469.853   | 864.527.469.853   |
| Tàu Petrolimex 12                 | 576.973.304.305   | 576.973.304.305   |
| Tàu Petrolimex 14                 | 516.579.532.648   | 516.579.532.648   |
| Tàu Petrolimex 20                 | 444.895.289.383   | 444.895.289.383   |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 118.628.576.559   | 118.628.576.559   |
|                                   | 3.325.502.108.044 | 3.325.502.108.044 |

16. Tài sản cố định vô hình

|                         | Quyền sử dụng đất<br>VND |
|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá              |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 28.250.980.211           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |                          |
| Số dư đầu kỳ            | 7.356.053.930            |
| Khấu hao trong kỳ       | 306.502.248              |
| Số dư cuối kỳ           | 7.662.556.178            |
| Giá trị còn lại         |                          |
| Số dư đầu kỳ            | 20.894.926.281           |
| Số dư cuối kỳ           | 20.588.424.033           |

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                               | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                               | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty con</b>                                            |                  |                 |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn                               | 3.372.648.810    | 6.440.285.035   |
| <b>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b> |                  |                 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP                        | 1.378.048.260    | -               |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                         | 877.393.389      | 420.399.181     |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long                                | 343.042.456      | 282.220.124     |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn                           | 202.014.800      | 62.233.150      |
|                                                               | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                               | 6.173.147.715    | 7.205.137.490   |
|                                                               | <hr/>            | <hr/>           |
| <b>Các bên khác</b>                                           |                  |                 |
| Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Ánh Dương                      | 319.167.515      | 1.443.754.800   |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Biển Xanh                    | 208.393.320      | 1.117.324.800   |
| Các nhà cung cấp khác                                         | 2.337.461.796    | 1.548.496.005   |
|                                                               | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                               | 2.865.022.631    | 4.109.575.605   |
|                                                               | <hr/>            | <hr/>           |
|                                                               | 9.038.170.346    | 11.314.713.095  |
|                                                               | <hr/>            | <hr/>           |

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

|                               | 1/1/2026       | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp/<br>cần trừ trong kỳ | 30/6/2026      |
|-------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------|----------------|
|                               | VND            | VND                     | VND                            | VND            |
| Thuế giá trị gia tăng (*)     | 994.105.041    | 12.159.523.335          | (11.937.482.512)               | 1.216.145.864  |
| Thuế nhập khẩu                | -              | 1.449.480.020           | (1.449.480.020)                | -              |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 10.744.670.470 | 21.550.084.920          | (17.822.918.704)               | 14.471.836.686 |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 982.702.680    | 6.325.788.507           | (4.945.835.485)                | 2.362.655.702  |
| Các loại thuế, phí khác       | 161.062.910    | 70.269.824              | (231.332.734)                  | -              |
|                               | 12.882.541.101 | 41.555.146.606          | (36.387.049.455)               | 18.050.638.252 |

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ thể hiện số đã cần trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | 30/6/2026      | 1/1/2026      |
|--------------------------------|----------------|---------------|
|                                | VND            | VND           |
| Chi phí phúc lợi cho nhân viên | 5.797.269.658  | 548.000.000   |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa  | 3.111.044.594  | 2.648.756.014 |
| Chi phí lãi vay                | 62.783.713     | 160.787.560   |
| Các khoản khác                 | 2.629.790.537  | 1.746.318.742 |
|                                | 11.600.888.502 | 5.103.862.316 |

## **20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                   | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <i><b>Phải trả khác cho các bên liên quan</b></i> |                                |                                                          |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con     | 610.000.000                    | 679.500.000                                              |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con     | 1.287.720.000                  | 893.520.000                                              |
| Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO                | 2.354.998.382                  | 2.258.688.142                                            |
| <i><b>Các bên khác</b></i>                        |                                |                                                          |
| Kinh phí công đoàn                                | 2.790.898.339                  | 2.303.629.733                                            |
| Các khoản phải trả khác                           | 245.966.302                    | 1.671.068.033                                            |
|                                                   | <b>7.289.583.023</b>           | <b>7.806.405.908</b>                                     |

Khoản phải trả các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

## **21. Vay**

### **(a) Vay ngắn hạn**

|                                                | <b>1/1/2026</b>       | <b>Biến động trong kỳ</b> |                   | <b>30/6/2026</b>      |
|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Chuyển từ</b>          | <b>Trả nợ vay</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b> |
|                                                | <b>VND</b>            | <b>vay dài hạn</b>        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
|                                                |                       | <b>VND</b>                |                   |                       |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh 21(b)) | 35.568.674.500        | 6.140.000.000             | (21.665.783.000)  | 20.042.891.500        |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                    | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Hồ Chí Minh | VND              | 8,40%               | 2032               | 73.950.000.000           | 80.090.000.000          |
| Ngân hàng TMCP<br>Công Thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Đô Thành     | VND              | 8,20%               | 2026               | 7.762.891.500            | 23.288.674.500          |
|                                                                    |                  |                     |                    | <b>81.712.891.500</b>    | <b>103.378.674.500</b>  |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21(a))          |                  |                     |                    | <b>(20.042.891.500)</b>  | <b>(35.568.674.500)</b> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                     |                  |                     |                    | <b>61.670.000.000</b>    | <b>67.810.000.000</b>   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao của Công ty (1/1/2026: một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 34.542 triệu VND) (Thuyết minh 15) và một tài sản cố định hữu hình của một công ty con.

**22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                       | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| Dự phòng sửa chữa lớn | <b>38.000.000.000</b>    | <b>38.000.000.000</b>   |

Khoản dự phòng sửa chữa lớn phản ánh số chi phí sửa chữa lớn tàu biển đã được trích trước theo chính sách kế toán được áp dụng trước ngày 1 tháng 1 năm 2026. Như trình bày tại Thuyết minh 4(j), Công ty không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa thực hiện hoạt động sửa chữa lớn liên quan đến khoản dự phòng nêu trên.

## **23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                      | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>      |
|                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu kỳ         | 19.238.314.026                    | 16.433.001.701        |
| Trích lập trong kỳ   | 29.188.041.083                    | 27.425.562.325        |
| Sử dụng quỹ          | (9.101.990.000)                   | (8.233.100.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>39.324.365.109</b>             | <b>35.625.464.026</b> |

.121  
NG  
NH  
M  
10 V

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                                                         | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2025                                                                 | 798.666.660.000    | 123.257.066                    | 213.491.855.223                 | 156.886.960.515                             | 1.169.168.732.804               |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã điều chỉnh lại                                            | -                  | -                              | -                               | 48.708.426.268                              | 48.708.426.268                  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ - theo báo cáo trước đây<br>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 38(a)) | -                  | -                              | -                               | 42.513.530.794<br>6.194.895.474             | 42.513.530.794<br>6.194.895.474 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 23)                               | -                  | -                              | -                               | (27.425.562.325)                            | (27.425.562.325)                |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)                                                                 | -                  | -                              | -                               | (79.866.666.000)                            | (79.866.666.000)                |
| Số dư tại ngày 30/6/2025 - đã điều chỉnh lại                                            | 798.666.660.000    | 123.257.066                    | 213.491.855.223                 | 98.303.158.458                              | 1.110.584.930.747               |
| Số dư tại ngày 1/1/2026                                                                 | 798.666.660.000    | 123.257.066                    | 213.491.855.223                 | 170.487.372.974                             | 1.182.769.145.263               |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                                | -                  | -                              | -                               | 82.692.730.887                              | 82.692.730.887                  |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 23)                               | -                  | -                              | -                               | (29.188.041.083)                            | (29.188.041.083)                |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)                                                                 | -                  | -                              | -                               | (87.853.332.600)                            | (87.853.332.600)                |
| Số dư tại ngày 30/6/2026                                                                | 798.666.660.000    | 123.257.066                    | 213.491.855.223                 | 136.138.730.178                             | 1.148.420.502.467               |

100%  
✓  
✓

## **25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

|                                  | <b>30/6/2026 và 1/1/2026</b> |                 |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b>           | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 79.866.666                   | 798.666.660.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                              |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 79.866.666                   | 798.666.660.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                              |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 79.866.666                   | 798.666.660.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## **26. Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã quyết định chia cổ tức cho năm 2025 với số tiền là 87.853 triệu VND, tương đương 11% vốn cổ phần (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: chia cổ tức với số tiền là 79.867 triệu VND, tương đương 10% vốn cổ phần).

## **27. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

## **28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

### **(a) Ngoại tệ**

|     | <b>30/6/2026</b> |                        | <b>1/1/2026</b>  |                        |
|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 7.680            | 201.864.388            | 341.974          | 8.917.665.904          |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và Công ty đang triển khai thực hiện. Các khoản cam kết này chưa được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

|                                            | <b>30/6/2026</b>  | <b>1/1/2026</b>   |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Đã được duyệt và đang triển khai thực hiện | 1.478.400.000.000 | 1.186.965.000.000 |

**29. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                                         | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                         | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>         |
|                                         | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>               |
|                                         |                                   | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển | 341.527.773.760                   | 320.021.521.895          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác         | 2.305.999.998                     | 2.305.999.998            |
|                                         | <b>343.833.773.758</b>            | <b>322.327.521.893</b>   |

**30. Giá vốn dịch vụ cung cấp**

|                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                       | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>         |
|                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>               |
|                                       |                                   | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển | 214.631.630.553                   | 232.586.498.969          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác         | 807.100.000                       | 807.100.000              |
|                                       | <b>215.438.730.553</b>            | <b>233.393.598.969</b>   |

### **31. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                               | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                               | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Lãi tiền gửi                                  | 21.164.061.644                    | 16.037.746.340   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                   | 2.279.618.279                     | 1.040.001.855    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 31.861.387                        | 15.528.497       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 3.938.490                         | 4.297.140        |
|                                               | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                               | 23.479.479.800                    | 17.097.573.832   |
|                                               | <hr/>                             | <hr/>            |

### **32. Chi phí tài chính**

|                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                    | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Chi phí đi vay                                     | 596.828.112                       | 1.648.072.500    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện         | 112.687.598                       | 214.199.733      |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | (47.500.000)                      | -                |
|                                                    | <hr/>                             | <hr/>            |
|                                                    | 662.015.710                       | 1.862.272.233    |
|                                                    | <hr/>                             | <hr/>            |

### **33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>      |
|                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên quản lý | 33.678.654.041                    | 22.966.670.734        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.740.802.071                     | 4.425.556.499         |
| Chi phí khấu hao          | 2.108.226.084                     | 2.254.571.908         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 976.129.209                       | 970.206.294           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 338.934.040                       | 665.487.358           |
| Chi phí khác              | 11.463.507.706                    | 11.430.561.708        |
|                           | <b>53.306.253.151</b>             | <b>42.713.054.501</b> |

### **34. Thu nhập khác**

|                                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                           | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>  |
|                                                           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Bồi thường bảo hiểm liên quan đến sự cố tàu Petrolimex 11 | 6.242.117.989                     | -                 |
| Các khoản thu nhập khác                                   | 213.096.885                       | 50.380.730        |
|                                                           | <b>6.455.214.874</b>              | <b>50.380.730</b> |

### **35. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                               | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                               | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b>         |
|                               | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>               |
|                               |                                   | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 78.153.690.896                    | 68.005.667.563           |
| Chi phí nhân viên             | 108.177.796.463                   | 72.648.223.752           |
| Chi phí khấu hao              | 2.108.226.084                     | 36.796.568.597           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 36.545.201.726                    | 12.274.918.230           |
| Chi phí khác                  | 43.760.068.535                    | 86.381.275.328           |
|                               | <b>268.744.983.704</b>            | <b>276.106.653.470</b>   |

### **36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|                                                                                                                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                                                                                                                               | 30/6/2026                  | 30/6/2025         |
|                                                                                                                                               | VND                        | VND               |
|                                                                                                                                               |                            | Đã điều chỉnh lại |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                                                            |                            |                   |
| Kỳ hiện hành                                                                                                                                  | 21.457.322.795             | 12.713.618.216    |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước                                                                                                           | 92.762.125                 | -                 |
|                                                                                                                                               | 21.550.084.920             | 12.713.618.216    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                                                             |                            |                   |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời                                                                                                | 9.500.000                  | -                 |
|                                                                                                                                               | 21.559.584.920             | 12.713.618.216    |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. |                            |                   |

#### **(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                         | 30/6/2026                  | 30/6/2025         |
|                                         | VND                        | VND               |
|                                         |                            | Đã điều chỉnh lại |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế            | 104.252.315.807            | 61.422.044.484    |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty    | 20.850.463.161             | 12.284.408.897    |
| Thu nhập không bị tính thuế             | (455.923.656)              | (208.000.371)     |
| Chi phí không được khấu trừ thuế        | 1.072.606.861              | 637.209.690       |
| Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận | (323.571)                  | -                 |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước     | 92.762.125                 | -                 |
|                                         | 21.559.584.920             | 12.713.618.216    |

#### **(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

#### **(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

### **37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                     | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|                                                                     | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
|                                                                     | <b>Đã điều chỉnh lại</b>          |                  |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                      |                                   |                  |
| <b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>                                   |                                   |                  |
| Cung cấp dịch vụ                                                    | 134.856.669.462                   | 105.776.925.869  |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                   |                                   |                  |
| <b>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</b>                         |                                   |                  |
| Cung cấp dịch vụ                                                    | 208.977.104.296                   | 216.550.596.024  |
| Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ                                | -                                 | 3.961.341.734    |
| Chia cổ tức                                                         | 45.611.738.700                    | 41.465.217.000   |
| <b>Công ty con</b>                                                  |                                   |                  |
| <b>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</b>                              |                                   |                  |
| Lợi nhuận được chia                                                 | 1.212.540.385                     | 996.738.725      |
| Mua dịch vụ                                                         | 1.010.943.254                     | 1.122.062.252    |
| <b>Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng</b>                              |                                   |                  |
| Lợi nhuận được chia                                                 | 317.077.894                       | 43.263.130       |
| Mua nguyên liệu, vật liệu                                           | -                                 | 10.225.200       |
| <b>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>               |                                   |                  |
| <b>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</b>                       |                                   |                  |
| Mua nguyên liệu, vật liệu                                           | 6.020.634.239                     | 5.937.159.871    |
| <b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>                        |                                   |                  |
| Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ                                | 28.345.732.877                    | 29.266.049.715   |
| <b>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</b>                               |                                   |                  |
| Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ                                | 1.927.075.803                     | 1.973.369.286    |
| <b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh</b>                       |                                   |                  |
| Mua nguyên liệu, vật liệu                                           | 8.684.917.154                     | 3.569.314.657    |
| <b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn</b>                          |                                   |                  |
| Mua nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ                                | 656.380.139                       | 4.130.541.857    |
| <b>Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>              |                                   |                  |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn</b> |                                   |                  |
| Mua dịch vụ                                                         | 10.948.440.568                    | 10.605.500.825   |
| Bồi thường bảo hiểm nhận được                                       | 6.242.117.989                     | -                |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                      |                                       | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                      |                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|                                                      |                                       | <b>30/6/2026</b>                  | <b>30/6/2025</b> |
|                                                      |                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                       |                                       |                                   |                  |
| <b><i>Tiền lương và thưởng</i></b>                   |                                       |                                   |                  |
| Ông Nguyễn Quang Cường                               | Tổng Giám đốc                         | 498.600.000                       | 421.800.000      |
| Ông Nguyễn Quang Chiến                               | Phó Tổng Giám đốc                     | 354.600.000                       | 337.800.000      |
| Bà Văn Thị Hồng Phượng                               | Phó Tổng Giám đốc                     | 354.600.000                       | 337.800.000      |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa                               | Phó Tổng Giám đốc                     | 322.800.000                       | 295.800.000      |
| Ông Bùi Hồng Dũng                                    | Phó Tổng Giám đốc                     |                                   |                  |
|                                                      | <i>(đến ngày 30 tháng 4 năm 2025)</i> | -                                 | 247.800.000      |
| Ông Đỗ Quang Minh                                    | Phó Tổng Giám đốc                     |                                   |                  |
|                                                      | <i>(đến ngày 31 tháng 5 năm 2025)</i> | -                                 | 282.800.000      |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b> |                                       |                                   |                  |
| <b><i>Tiền lương, thưởng và thù lao</i></b>          |                                       |                                   |                  |
| Ông La Văn Út                                        | Chủ tịch                              | 524.400.000                       | 499.800.000      |
| Ông Trương Văn Minh                                  | Ủy viên                               | 69.600.000                        | 66.000.000       |
| Ông Nguyễn Quang Cường                               | Ủy viên                               | 69.600.000                        | 66.000.000       |
| Ông Bùi Hồng Dũng                                    | Ủy viên                               | 69.600.000                        | 66.000.000       |
| Ông Nguyễn Chí Nam                                   | Ủy viên                               | 69.600.000                        | 66.000.000       |
| Ông Đỗ Lệnh Công                                     | Ủy viên                               |                                   |                  |
|                                                      | <i>(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)</i>  | 23.200.000                        | -                |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa                               | Ủy viên                               |                                   |                  |
|                                                      | <i>(từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)</i>  | 23.200.000                        | -                |
| Ông Lê Minh Ngọc                                     | Ủy viên                               |                                   |                  |
|                                                      | <i>(đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)</i> | 46.400.000                        | 66.000.000       |
| Ông Nguyễn Thanh Tuyên                               | Trưởng Ban Kiểm soát                  | 282.000.000                       | 268.800.000      |
| Bà Nguyễn Thị Thu                                    | Thành viên Ban Kiểm soát              | 48.600.000                        | 46.200.000       |
| Ông Phạm Văn Trung                                   | Thành viên Ban Kiểm soát              | 48.600.000                        | 46.200.000       |

### **38. Thông tin so sánh**

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ (i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh có liên quan; và (ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh có liên quan.

#### **(a) Sửa chữa sai sót**

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc đã đánh giá lại việc ghi nhận doanh thu đối với chuyến hàng Voy7 do tàu Petrolimex 20 thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Công ty xác định rằng doanh thu cung cấp dịch vụ liên quan đến chuyến hàng này chưa được ghi nhận theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Để sửa chữa sai sót này, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại thông tin so sánh của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày như sau:

#### **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|                                         | <b>Mã số</b> | <b>30/6/2025</b>           | <b>30/6/2025</b>     |
|-----------------------------------------|--------------|----------------------------|----------------------|
|                                         |              | <b>(đã điều chỉnh lại)</b> | <b>(theo báo cáo</b> |
|                                         |              | <b>VND</b>                 | <b>trước đây)</b>    |
|                                         |              |                            | <b>VND</b>           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 01           | 322.327.521.893            | 307.542.348.323      |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp                | 11           | 233.393.598.969            | 226.352.044.742      |
| Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ       | 20           | 88.933.922.924             | 81.190.303.581       |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30           | 61.456.170.022             | 53.712.550.679       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50           | 61.422.044.484             | 53.678.425.141       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51           | 12.713.618.216             | 11.164.894.347       |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60           | 48.708.426.268             | 42.513.530.794       |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

|                              | <b>Mã số</b> | <b>30/6/2025</b><br><b>(đã điều chỉnh lại)</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2025</b><br><b>(theo báo cáo</b><br><b>trước đây)</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01           | 61.422.044.484                                               | 53.678.425.141                                                              |
| Giảm các khoản phải thu      | 09           | 16.475.263.955                                               | 31.260.437.525                                                              |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho     | 10           | 175.992.976                                                  | (4.619.984.769)                                                             |
| Giảm các khoản phải trả      | 11           | (58.918.048.392)                                             | (61.163.624.874)                                                            |

**(b) Phân loại lại thông tin so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính riêng**

|                        | <b>Mã số</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>(đã phân loại lại)</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>(theo báo cáo</b><br><b>trước đây)</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|--------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Phải trả cổ tức        | 313          | 1.281.946.060                                              | -                                                                          |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320          | 7.806.405.908                                              | 9.088.351.968                                                              |

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Cao Mỹ Dung  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Phan Nhân Tri  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc